



**Công ty Cổ phần Thủy điện
A Vương**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

3303070337

ngày 20 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000478435 ngày 19 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trâm
Ông Cao Huy Bảo
Ông Nguyễn Đình Phúc
Ông Nguyễn Trọng Oánh
Ông Đoàn Ngọc Nam

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện
Ông Phan Công Tuyển
Ông Nguyễn Phước Lễ

Ông Trần Hưng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Cao Huy Bảo
Ông Ngô Xuân Thế
Ông Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ
Huyện Nam Giang
Tỉnh Quảng Nam
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Nguyễn Trâm, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Trâm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Nam, ngày 12 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40. Thông tin bổ sung tại trang 41 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00355-19-1




Nelson Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		345.914.876.383	410.626.829.043
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	186.800.042.412	299.252.304.891
Tiền	111		1.545.135.521	3.619.144.701
Các khoản tương đương tiền	112		185.254.906.891	295.633.160.190
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	100.240.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.240.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.893.026.198	104.439.362.982
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	41.352.285.553	103.141.180.408
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.695.170.204	228.979.413
Phải thu ngắn hạn khác	136		3.198.093.834	1.421.726.554
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(352.523.393)	(352.523.393)
Hàng tồn kho	140		9.790.971.466	6.608.514.379
Hàng tồn kho	141	8	9.790.971.466	6.608.514.379
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.190.836.307	326.646.791
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287.254.874	326.646.791
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(b)	903.581.433	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.343.507.874.441	1.595.103.000.532
Tài sản cố định	220		1.242.240.245.072	1.505.051.597.213
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.160.287.470.260	1.423.048.951.073
<i>Nguyên giá</i>	222		3.294.850.959.196	3.294.202.052.288
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.134.563.488.936)	(1.871.153.101.215)
Tài sản cố định vô hình	227	10	81.952.774.812	82.002.646.140
<i>Nguyên giá</i>	228		82.503.102.235	82.503.102.235
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(550.327.423)	(500.456.095)
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.965.430.814	5.237.025.530
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	16.965.430.814	5.237.025.530
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	72.901.519.149	73.288.810.054
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		79.800.000.000	79.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.898.480.851)	(6.511.189.946)
Tài sản dài hạn khác	260		11.400.679.406	11.525.567.735
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	11.400.679.406	11.525.567.735
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.689.422.750.824	2.005.729.829.575

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		371.182.884.232	756.225.605.578
Nợ ngắn hạn	310		313.607.520.112	149.974.593.659
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.936.322.534	13.739.581.226
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.148.916.310	1.309.901.460
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15(a)	3.145.523.675	30.314.531.634
Phải trả người lao động	314		15.503.067.659	16.332.035.239
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	16.594.790.043	30.972.537.048
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	49.040.472.574	9.723.934.404
Vay ngắn hạn	320	18(a)	200.500.000.000	39.600.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		81.562.800	597.169.669
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	8.656.864.517	7.384.902.979
Nợ dài hạn	330		57.575.364.120	606.251.011.919
Vay dài hạn	338	18(b)	57.469.864.120	606.251.011.919
Dự phòng phải trả dài hạn	342		105.500.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.318.239.866.592	1.249.504.223.997
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.318.239.866.592	1.249.504.223.997
Vốn cổ phần	411	21	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.811.921.097	28.811.921.097
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	29.882.450.295	20.991.770.327
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		509.024.975.200	449.180.012.573
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		347.015.177.280	165.917.184.137
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		162.009.797.920	283.262.828.436
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.689.422.750.824	2.005.729.829.575

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Chu tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	654.746.573.093	887.451.804.649
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	427.105.854.275	427.067.009.881
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		227.640.718.818	460.384.794.768
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	16.774.364.365	6.707.410.446
Chi phí tài chính	22	28	38.510.786.482	61.686.115.840
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>38.123.495.577</i>	<i>80.762.538.973</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	33.119.153.764	32.250.810.974
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		172.785.142.937	373.155.278.400
Thu nhập khác	31		467.580.585	541.648.753
Chi phí khác	32		1	58.219.408
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		467.580.584	483.429.345
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		173.252.723.521	373.638.707.745
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	11.242.925.601	22.829.032.509
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		162.009.797.920	350.809.675.236
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.159	4.674

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:


Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:


Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng




Nguyễn Trâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	173.252.723.521	373.638.707.745
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	263.238.155.837	221.091.442.569
Các khoản dự phòng	03	(22.815.964)	(21.060.780.664)
Lãi tiền gửi	05	(16.774.364.365)	6.707.410.446
Chi phí lãi vay	06	38.123.495.577	80.762.538.973
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	457.817.194.606	661.139.319.069
Biến động các khoản phải thu	09	44.866.757.940	98.362.495.558
Biến động hàng tồn kho	10	(3.057.568.758)	1.108.845.051
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(394.758.757.905)	(128.337.872.528)
Biến động chi phí trả trước	12	39.391.917	8.843.462.854
		104.907.017.800	641.116.250.004
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.889.401.912)	(88.627.192.662)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.637.357.176)	(18.852.952.331)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.222.833.375)	(10.188.676.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.157.425.337	523.447.428.187
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(648.906.908)	(5.489.468.270)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(100.240.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	15.821.956.492	5.709.964.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.066.950.416)	220.496.638

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	250.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(362.114.609.666)
Tiền trả cổ tức	36	(82.542.737.400)	(138.811.681.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.542.737.400)	(250.926.291.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(112.452.262.479)	272.741.633.499
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	299.252.304.891	26.510.671.392
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	70	186.800.042.412	299.252.304.891

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 8 tháng 1 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là AVC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 159 nhân viên (1/1/2018: 165 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
▪ tài sản khác	4 - 10 năm

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	54.294.841	45.683.622
Tiền gửi ngân hàng	1.490.840.680	3.573.461.079
Các khoản tương đương tiền	185.254.906.891	295.633.160.190
	<hr/>	<hr/>
	186.800.042.412	299.252.304.891

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 4,5% đến 6,5% một năm (2017: 4,3% đến 5,5% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản tiền gửi ngân hàng (1/1/2018: 183.500 triệu VND) được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất từ 6,0% đến 6,5% một năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	29.370.653.008	95.287.893.789
Các khách hàng khác	11.981.632.545	7.853.286.619
	<hr/>	<hr/>
	41.352.285.553	103.141.180.408

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	29.370.653.008	95.287.893.789
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	470.614.975
Công ty Truyền tải điện 2	8.100.000	8.100.000

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	4.677.360.070	3.380.157.690
Dịch vụ dở dang	5.113.611.396	3.228.356.689

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.975.598.150.417	1.280.724.561.182	34.768.562.978	2.673.321.867	437.455.844	3.294.202.052.288
Tăng trong năm	-	501.424.000	79.539.272	67.943.636	-	648.906.908
Số dư cuối năm	1.975.598.150.417	1.281.225.985.182	34.848.102.250	2.741.265.503	437.455.844	3.294.850.959.196
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	743.845.008.495	1.096.365.123.672	27.853.533.979	2.658.616.873	430.818.196	1.871.153.101.215
Khấu hao trong năm	82.212.879.773	178.058.461.548	3.114.306.576	18.102.176	6.637.648	263.410.387.721
Số dư cuối năm	826.057.888.268	1.274.423.585.220	30.967.840.555	2.676.719.049	437.455.844	2.134.563.488.936
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.231.753.141.922	184.359.437.510	6.915.028.999	14.704.994	6.637.648	1.423.048.951.073
Số dư cuối năm	1.149.540.262.149	6.802.399.962	3.880.261.695	64.546.454	-	1.160.287.470.260

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.327 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 9,4 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Dự án A Vương đã được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay của Công ty có nguyên giá là 57 tỷ VND (1/1/2018: toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17)).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	82.503.102.235
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	500.456.095
Khấu hao trong năm	49.871.328
Số dư cuối năm	550.327.423
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	82.002.646.140
Số dư cuối năm	81.952.774.812

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản tài sản cố định vô hình nào (1/1/2018: 81.953 triệu VND) được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Số dư đầu năm	5.237.025.530	22.920.432.085
Tăng trong năm	11.728.405.284	1.612.333.905
Điều chỉnh giảm sau quyết toán	-	(19.295.740.460)
Số dư cuối năm	16.965.430.814	5.237.025.530

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Sửa chữa lớn nhà máy Thủy điện A Vương	15.777.897.723	4.049.492.439
Dự án Công trình Thủy điện Đăk Pring 2	454.545.455	454.545.455
Thủy điện tích năng A Vương	400.083.636	400.083.636
Nhà máy vận hành quản lý A Vương	332.904.000	332.904.000
Số dư cuối năm	16.965.430.814	5.237.025.530

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Nguyên giá VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Nguyên giá VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	12,91%	79.800.000.000	12,91%	79.800.000.000
		(6.898.480.851)		(6.511.189.946)

(*) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24 tháng 1 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	6.511.189.946	26.488.508.226
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	387.290.905	(19.977.318.280)
Số dư cuối năm	6.898.480.851	6.511.189.946

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	11.400.679.406	11.525.567.735

14. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Tín An Phát	6.044.460.827	-
Công ty Cổ phần Phát triển Quảng Nam	5.134.418.304	4.283.686.455
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	339.101.432	3.142.168.958
Các nhà cung cấp khác	6.418.341.971	6.313.725.813
	17.936.322.534	13.739.581.226

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – công ty mẹ cấp cao nhất	276.741.918	118.370.897
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên – công ty mẹ	38.937.168	13.023.929

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cần trừ trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu Nhà nước VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.660.984.848	73.206.693.997	(80.013.610.774)	145.931.929	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.636.782.071	11.242.925.601	(19.637.357.176)	757.649.504	-
Thuế thu nhập cá nhân	613.805.447	4.185.145.776	(4.471.719.933)	-	327.231.290
Thuế tài nguyên	8.022.073.620	62.644.435.812	(68.679.622.827)	-	1.986.886.605
Thuế bảo vệ môi trường	7.380.885.648	20.732.772.024	(27.282.251.892)	-	831.405.780
Thuế khác	-	13.469.437	(13.469.437)	-	-
	30.314.531.634	172.025.442.647	(200.098.032.039)	903.581.433	3.145.523.675

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thu/cần trừ trong năm VND	Chuyển từ thuế phải trả Nhà nước VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	145.931.929	145.931.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	757.649.504	757.649.504
	-	-	-	903.581.433	903.581.433

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Sửa chữa lớn phải trả	15.777.897.723	4.049.492.439
Chi phí lãi vay	737.041.667	26.518.356.356
Khác	79.850.653	404.688.253
	<hr/>	<hr/>
	16.594.790.043	30.972.537.048

17. Phải trả ngắn hạn khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	46.670.716.601	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	849.722.222	31.531.039
Cổ tức phải trả	110.904.805	96.385.005
Kinh phí công đoàn	27.978.169	27.163.772
Các khoản phải trả khác	1.381.150.777	9.568.854.588
	<hr/>	<hr/>
	49.040.472.574	9.723.934.404

(b) Phải trả cho bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – bên liên quan	47.706.206.421	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả phi thương mại cho bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn và dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	645.851.011.919	605.505.948.256
Vay trong năm	-	250.000.000.000
Trả trong năm	-	(130.618.581.465)
Cần trừ nợ phải thu trong năm (Thuyết minh 35)	(387.881.147.799)	(79.036.354.872)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	257.969.864.120	645.851.011.919
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	200.500.000.000	39.600.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	57.469.864.120	606.251.011.919
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay từ các bên liên quan				
▪ Tập đoàn điện lực Việt Nam				
- Khoản vay 1	VND	2019	-	327.911.147.799
- Khoản vay 2 (i)	VND	2019	25.000.000.000	50.000.000.000
- Khoản vay 3 (ii)	VND	2021	57.469.864.120	57.469.864.120
- Khoản vay 4	VND	2020	-	15.570.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	VND	2019	-	19.400.000.000
▪ Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên (iii)	VND	2019	175.500.000.000	175.500.000.000
			<hr/>	<hr/>
			257.969.864.120	645.851.011.919
			<hr/>	<hr/>

- (i) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng khoản vay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, được bảo đảm bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 1,5% và phải hoàn trả sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Kỳ hoàn trả đầu tiên là vào ngày 20 tháng 8 năm 2016.
- (ii) Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 9), chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng tối đa 3,3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND, được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh 5), chịu lãi suất năm là lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng 0,5% và phải hoàn trả sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 9 tháng 12 năm 2019 .

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.384.902.979	8.565.459.917
Trích lập trong năm	10.716.898.125	10.504.256.250
Khấu hao tài sản cố định trong năm	(222.103.212)	-
Sử dụng trong năm	(9.222.833.375)	(11.684.813.188)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	8.656.864.517	7.384.902.979

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phôi VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	750.520.520.000	27.225.134.733	21.637.670.934	248.661.775.144	1.048.045.100.811
Chuyển quỹ	-	1.586.786.364	(1.586.786.364)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	350.809.675.236	350.809.675.236
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(138.846.295.800)	(138.846.295.800)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(10.504.256.250)	(10.504.256.250)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 22)	-	-	940.885.757	(940.885.757)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	750.520.520.000	28.811.921.097	20.991.770.327	449.180.012.573	1.249.504.223.997
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	162.009.797.920	162.009.797.920
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(82.557.257.200)	(82.557.257.200)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(10.716.898.125)	(10.716.898.125)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 22)	-	-	8.890.679.968	(8.890.679.968)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	750.520.520.000	28.811.921.097	29.882.450.295	509.024.975.200	1.318.239.866.592

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 150 tỷ VND, tương ứng 2.000 VND/cổ phiếu của Công ty (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 71,3 tỷ VND, tương ứng 950 VND/cổ phiếu). Công ty đã tạm ứng cổ tức cho các cổ đông là 67,5 tỷ VND trong năm 2017 theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị vào ngày 7 tháng 12 năm 2017. Công ty tiếp tục phân phối phần cổ tức còn lại là 82,6 tỷ VND.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động trong năm của quỹ đầu tư phát triển như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	20.991.770.327	21.637.670.934
Tăng trong năm	8.890.679.968	940.885.757
Chuyển sang vốn khác của chủ sở hữu	-	(1.586.786.364)
Số dư cuối năm	29.882.450.295	20.991.770.327

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	1.128.960.000	1.935.360.000
Từ hai đến năm năm	-	1.128.960.000
	<hr/>	<hr/>
	1.128.960.000	3.064.320.000

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Bán điện thương phẩm	638.747.943.201	867.654.230.868
Cung cấp dịch vụ	15.998.629.892	19.797.573.781
	<hr/>	<hr/>
	654.746.573.093	887.451.804.649

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2018 VND	2017 VND
Bán điện thương phẩm	412.130.175.422	408.034.419.162
Cung cấp dịch vụ	14.975.678.853	19.032.590.719
	<hr/>	<hr/>
	427.105.854.275	427.067.009.881

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	16.774.364.365	6.707.410.446

28. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	38.123.495.577	80.762.538.973
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	387.290.905	(19.977.318.280)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	900.895.147
	38.510.786.482	61.686.115.840

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	20.282.463.500	19.678.364.538
Chi phí khấu hao và phân bổ	371.396.832	616.812.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.709.768.528	2.923.395.839
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(130.530.000)
Chi phí khác	8.755.524.904	9.162.768.496
	33.119.153.764	32.250.810.974

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.907.923.817	512.351.119
Chi phí nhân công và nhân viên	57.407.969.969	57.386.083.179
Chi phí khấu hao và phân bổ	263.238.155.837	221.091.442.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.823.190.428	8.430.781.212
Chi phí khác	125.733.022.695	18.696.998.057

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	11.242.925.601	22.829.032.509

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	173.252.723.521	373.638.707.745
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	17.325.272.352	37.363.870.775
Ưu đãi thuế	(6.828.240.916)	(17.373.573.495)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.860.500	12.300.396
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	739.033.665	2.826.434.833
	11.242.925.601	22.829.032.509

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm có doanh thu hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) và 20% cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% (2017: 20%).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	162.009.797.920	350.809.675.236
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	162.009.797.920	350.809.675.236

(*) Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm trình bày là 75.052.052 cổ phiếu.

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền gửi ngân hàng, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và các khoản tương đương tiền.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	186.745.747.571	299.206.621.269
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	100.240.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác – thuần	(ii)	44.197.855.994	104.210.383.569
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông		331.183.603.565	403.417.004.838

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018.

Không có biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	17.936.322.534	17.936.322.534	17.936.322.534	-	-
Phải trả người lao động	15.503.067.659	15.503.067.659	15.503.067.659	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	816.892.320	816.892.320	816.892.320	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	49.040.472.574	49.040.472.574	49.040.472.574	-	-
Vay dài hạn	257.969.864.120	284.328.793.259	213.454.083.333	10.723.876.645	60.150.833.281
	341.266.619.207	367.625.548.346	296.750.838.420	10.723.876.645	60.150.833.281
Ngày 1 tháng 1 năm 2018					
Phải trả người bán ngắn hạn	13.739.581.226	13.739.581.226	13.739.581.226	-	-
Phải trả người lao động	16.332.035.239	16.332.035.239	16.332.035.239	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.923.044.609	26.923.044.609	26.923.044.609	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	9.723.934.404	9.723.934.404	9.723.934.404	-	-
Vay dài hạn	645.851.011.919	737.800.467.572	42.834.274.849	599.708.355.600	95.257.837.123
	712.569.607.397	804.519.063.050	109.552.870.327	599.708.355.600	95.257.837.123

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	185.254.906.891	295.633.160.190
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.240.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	285.494.906.891	295.633.160.190
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	1.490.840.680	3.573.461.079
▪ Vay dài hạn	(257.969.864.120)	(645.851.011.919)
	<hr/>	<hr/>
	(256.479.023.440)	(642.277.550.840)
	<hr/>	<hr/>

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.437 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty (2017: 6.102 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
▪ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (**)	72.901.519.149	73.288.810.054
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	186.800.042.412	299.252.304.891
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	100.240.000.000	-
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng - thuần (*)	40.999.762.160	102.788.657.015
▪ Phải thu ngắn hạn khác (*)	3.198.093.834	1.421.726.554
	404.139.417.555	476.751.498.514
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn hạn (*)	(17.936.322.534)	(13.739.581.226)
▪ Phải trả người lao động (*)	(15.503.067.659)	(16.332.035.239)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	(816.892.320)	(26.923.044.609)
▪ Phải trả ngắn hạn khác (*)	(49.040.472.574)	(9.723.934.404)
▪ Vay dài hạn (**)	(257.969.864.120)	(645.851.011.919)
	(341.266.619.207)	(712.569.607.397)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng vì tính chất đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	2.435.417.607	-
Trả nợ lãi vay trong năm	-	(79.156.295.494)
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	25.238.913.800	56.212.157.584
Công ty mẹ		
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên		
Cổ tức	72.193.287.100	121.415.982.900
Vay nợ trong năm	-	250.000.000.000
Trả nợ gốc vay trong năm	-	(74.500.000.000)
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	12.473.370.000	12.181.788.333
Thuê văn phòng	1.975.683.226	806.400.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	638.747.943.201	867.654.230.868
Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Cổ tức	2.882.159.452	4.771.277.700
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Cổ tức	2.183.780.232	1.856.425.400
Tổng Công ty Phát điện 1		
Cổ tức	2.037.957.373	1.732.461.800
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng		
Cổ tức	1.018.386.401	865.727.400
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội		
Cổ tức	655.608.345	557.330.800
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng		
Cổ tức	436.281.771	370.881.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bung		
Bán dịch vụ	-	966.337.771

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế Thuê văn phòng	-	598.945.326
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng Bán dịch vụ	-	358.027.109
Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	583.637.000	686.322.000
Thành viên khác trong Ban Giám đốc Tiền lương và thưởng	921.938.000	1.418.502.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Thù lao	1.543.449.500	1.222.025.000

35. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2018 VND	2017 VND
Cần trừ công nợ phải thu và tiền gốc vay với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 18)	387.881.147.799	79.036.354.872
Cần trừ công nợ phải thu và tiền lãi vay với Tập đoàn Điện lực Việt Nam	38.348.856.687	3.087.039.382
Chi phí trích trước cho sửa chữa lớn	15.777.897.723	4.454.180.692

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Phụ lục báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
1. Nhiên liệu	1.502.564.332	1.111.352.563
2. Vật liệu	3.386.459.485	5.770.950.161
3. Lương và bảo hiểm xã hội	49.602.225.747	48.401.726.379
Lương CNV	45.872.679.000	44.334.944.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.729.546.747	4.066.782.379
4. Khấu hao TSCĐ	262.707.675.317	220.337.253.547
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	10.818.414.204	7.368.746.191
Điện dùng nội bộ	2.621.944.860	1.654.837.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.196.469.344	5.713.908.359
6. Chi phí sửa chữa lớn	19.920.345.275	11.159.443.129
Sửa chữa lớn thuê ngoài	19.920.345.275	11.159.443.129
7. Chi phí bằng tiền khác	97.311.644.826	146.135.758.166
Thuế tài nguyên	49.547.005.812	81.040.259.262
Phí môi trường rừng	20.732.772.024	21.363.648.588
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	13.097.430.000	-
Thuế đất	10.469.437	10.469.437
Ăn ca	1.360.859.000	1.413.464.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	34.189.201	11.695.500
Chi phí bằng tiền khác	12.528.919.352	42.296.221.379
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	445.249.329.186	440.285.230.136
Chi phí lãi vay	38.123.495.577	80.762.538.973
Chênh lệch tỷ giá	-	614.294.946
Tổng	483.372.824.763	521.662.064.055

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

